6

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

Tháng 4 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Bùi Quang Chuyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Trần Ngọc Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Nguyễn Văn Khôi	Thành viên	
Ông Trịnh Quang Dũng	Thành viên	
Ông Ngô Văn Tuyền	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Lâm Chí Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Nguyễn Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2016
Ông Vũ Quang Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2016

Kế toán trưởng

Ông Vũ Từ Công

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, ngoài nội dung đã nêu tại Thuyết minh số 32 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Số: 236 /2016/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") được lập ngày 22/04/2016, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2015, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo Quyết định số 5316/QĐ - BCT ngày 01/06/2015 của Bộ Công Thương về việc "Xác định giá trị Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam thuộc Bộ Công thương để Cổ phần hoá" vào sổ sách kế toán năm 2015. Đến ngày 05/04/2016, Tổng Công ty được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hoá (theo Quyết định 5621/QĐ - TTg ngày 05/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ). Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần", thời điểm ghi nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp vào Báo cáo tài chính là khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần. Theo đó, việc ghi nhận như trên đã làm tăng tổng Tài sản và tổng Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty lên cùng giá trị tương ứng là 7.045.559.256.001 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Nguyễn Tự Trung	**Hà Minh Long**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.301.766.010.818**	**2.563.807.789.437**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**723.561.392.642**	**997.473.895.050**
Tiền	111		722.471.817.143	340.971.483.595
Các khoản tương đương tiền	112		1.089.575.499	656.502.411.455
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**375.000.000.000**	**1.800.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		375.000.000.000	1.800.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**901.005.697.505**	**541.166.960.074**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	681.136.356.655	567.473.381.374
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128.325.709.169	92.770.005.255
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	109.217.783.520	109.273.580.795
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.685.348.913)	(228.350.007.350)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.197.074	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.214.673.886.049**	**962.626.606.844**
Hàng tồn kho	141		1.214.673.886.049	982.637.624.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(20.011.017.844)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87.525.034.622**	**60.740.327.469**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	5.529.241.358	4.327.212.053
Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.218.576.173	55.656.008.624
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.777.217.091	757.106.792
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.948.333.457.384**	**3.078.253.511.613**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**724.332.408.597**	**686.222.571.439**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	15.876.491.212	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	708.455.917.385	686.222.571.439
Tài sản cố định	**220**		**797.965.076.184**	**688.490.296.321**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	779.311.207.695	680.209.903.056
- Nguyên giá	*222*		*1.129.409.572.676*	*982.967.404.037*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(350.098.364.981)*	*(302.757.500.981)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	18.653.868.489	8.280.393.265
- Nguyên giá	*228*		*18.769.748.744*	*8.348.970.418*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(115.880.255)*	*(68.577.153)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**11**	**44.302.600.486**	**36.704.460.061**
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	44.526.541.340
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(13.148.128.268)	(7.822.081.279)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**83.492.646.123**	**7.910.760.348**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.492.646.123	7.910.760.348
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**8.219.657.802.455**	**1.605.226.000.536**
Đầu tư vào công ty con	251		2.171.754.393.612	1.254.708.782.177
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.034.384.188.265	449.237.833.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		29.191.500.000	29.191.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.672.279.422)	(127.912.114.641)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**78.582.923.539**	**53.699.422.908**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	78.582.923.539	53.699.422.908
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.250.099.468.202**	**5.642.061.301.050**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**223.788.210.487**	**135.195.032.770**
Nợ ngắn hạn	**310**		**190.174.287.947**	**108.175.032.770**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	54.070.674.949	40.050.932.700
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.342.155.722	8.130.998.791
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.280.602.566	3.369.062.489
Phải trả người lao động	314		18.216.053.896	13.174.465.131
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	36.233.598.674	5.258.204.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.986.811.306	10.909.768.925
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.044.390.834	27.281.600.734
Nợ dài hạn	**330**		**33.613.922.540**	**27.020.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337	19	19.913.922.540	13.320.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.700.000.000	13.700.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**13.026.311.257.715**	**5.506.866.268.280**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**13.026.311.257.715**	**5.506.866.268.280**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.901.211.624.337	4.538.517.317.836
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		6.682.864.949.500	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.145.106.358.487	903.080.372.487
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		50.724.653.382	50.317.744.835
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246.403.672.009	14.950.833.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*246.403.672.009*	*14.950.833.122*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.250.099.468.202**	**5.642.061.301.050**

Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Vũ Từ Công
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**1.892.068.300.072**	**1.285.194.606.320**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	972.000.000	7.045.740.700
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**22**	**1.891.096.300.072**	**1.278.148.865.620**
Giá vốn hàng bán	11	23	1.683.317.302.051	1.210.624.219.004
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**207.778.998.021**	**67.524.646.616**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.433.716.288.501	1.139.493.444.800
Chi phí tài chính	22	25	2.348.160.450	67.344.127.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*265.303.186*	*38.055.556*
Chi phí bán hàng	25		137.405.983.510	84.813.472.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		135.076.423.194	204.028.952.378
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.366.664.719.368**	**850.831.538.874**
Thu nhập khác	31	26	5.541.849.279	30.942.316.590
Chi phí khác	32	27	2.550.296.788	24.717.930.000
Lợi nhuận khác	**40**		**2.991.552.491**	**6.224.386.590**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.369.656.271.859**	**857.055.925.464**
Lợi nhuận của năm 2014 tại Nhà máy Ô tô VEAM (*)			33.500.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.264.284.524	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.366.358.487.335**	**857.055.925.464**
Truy thu thuế			2.161.870.612	-
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM			28.932.214.581	-
Lợi nhuận sau truy thu thuế và trích lập dự phòng			**3.335.264.402.142**	**857.055.925.464**

(*) Là khoản lợi nhuận phát sinh năm 2014 tại Nhà máy Ô tô VEAM nhưng được Nhà máy Ô tô kết chuyển lên Văn phòng Tổng Công ty trong năm 2015 (Văn phòng Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lợi nhuận này vào Báo cáo tài chính năm 2014).

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Trần Ngọc Hà	Vũ Từ Công	Vũ Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.864.247.290.056	1.353.235.963.822
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.517.820.102.978)	(1.342.243.319.687)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(96.535.193.430)	(84.128.434.801)
Tiền lãi vay đã trả	04		(265.303.186)	(38.055.556)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.897.301)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		213.698.885.629	28.227.483.480
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.637.581.122.344)	(205.836.989.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.174.255.546.253)**	**(250.785.250.021)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(87.222.456.824)	(17.589.168.571)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		276.600.000	16.740.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.957.248.525.000)	(107.342.832.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.575.854.545.930	110.326.435.652
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.709.068.482)	(50.532.119.295)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.390.858.684.902	1.188.547.105.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.899.809.780.526**	**1.140.149.420.822**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		67.787.944.566	4.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.787.944.566)	(4.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(705.554.228.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(705.554.228.782)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(274.445.765.727)**	**183.809.942.019**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**997.473.895.050**	**813.646.534.391**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		533.263.319	17.418.640
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**723.561.392.642**	**997.473.895.050**

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Trần Ngọc Hà	Vũ Từ Công	Vũ Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ - BCT ngày 25/06/2010 của Bộ Công thương. Hiện tại, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 08/04/2015 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.372.348.812.298 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy:
  + Buôn bán mô tô, xe máy
  + Bán lẻ mô tô, xe máy
  + Đại lý mô tô, xe máy
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại:
  + Buôn bán quặng kim loại
  + Buôn bán sắt thép
  + Buôn bán kim loại khác
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:
  + Khách sạn
  + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
  + Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường,...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới..);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
  + Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)
  + Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
  + Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt, bột, bột nhão
  + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
  + Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Bán buôn tổng hợp:
  + Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa không chuyên doanh loại nào
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình:
  + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  + Bán buôn xi măng (bao gồm cả xi măng đen và xi măng trắng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  + Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
  + Tư vấn bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
  + Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  + Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;
  + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện , doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.3 CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC TỔNG CÔNG TY

Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh;	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại Nghệ An;	Xã Công Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM;	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đúc VEAM	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính tổng hợp này, các giao dịch nội bộ và các số dư nội bộ giữa Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty đã được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2015, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam đã được Bộ Công thương phê duyệt giá trị Doanh nghiệp để Cổ phần hoá.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được phòng Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Năm 2015, Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tổng Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 33 Thuyết minh báo cáo tài chính.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian tính khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3 - 10

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn của Tổng Công ty và không trích khấu hao.

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Tổng Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian trích khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trên báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Tổng Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác đã phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên 12 tháng. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo hoặc số tiền nhận được của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty con do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các Công ty liên kết và các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty.

4.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.814.404.787	1.991.211.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	718.657.412.356	338.980.272.147
Các khoản tương đương tiền (*)	1.089.575.499	656.502.411.455
Cộng	**723.561.392.642**	**997.473.895.050**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các Ngân hàng Thương mại. Tổng giá trị các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn tại 31/12/2015 là 375.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**681.136.356.655**	**567.473.381.374**
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	78.812.186.999	79.312.186.999
- Công ty TNHH Một thành viên Máy kéo và Máy Nông nghiệp	61.159.049.323	63.647.831.323
- Công ty Cổ phần B.C.H	75.827.895.296	-
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	116.383.119.956	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	84.072.237.173
- Các khoản phải thu khách hàng khác	348.954.105.081	260.441.125.879
Phải thu của khách hàng dài hạn	**15.876.491.212**	**-**
- Công ty Cổ phần vận tải và thương mại VEAM	8.835.500.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.040.991.212	-
Cộng	**697.012.847.867**	**567.473.381.374**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**305.200.974.420**	**280.243.546.647**
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	1.132.990.000	2.184.514.369
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	78.812.186.999	79.312.186.999
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	72.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Máy kéo và Máy Nông nghiệp	61.159.049.323	63.647.831.323
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	5.324.987.952	9.340.033.540
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	28.266.143.520	29.311.386.962
- Công ty Cổ phần Nakyko	523.856.169	1.830.729.397
- Công ty CP Cơ khí Vinh	320.704.000	275.759.068
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	116.383.119.956	80.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (STD)	-	1.135.168.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**109.217.783.520**	-	**109.273.580.795**	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	1.425.755.000	-	335.884.799	-
- Phải thu ngắn hạn khác:	104.729.986.967	-	99.699.360.944	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	*7.792.669*	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	*64.825.502*	-	*64.825.502*	-
Chi nhánh Công ty Mekong AUTO (CHANGI)	*3.605.440.000*	-	*3.614.592.000*	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	*5.000.000.000*	-	*1.473.154.673*	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	*37.751.871.742*	-	*27.868.346.742*	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp miền Nam	*52.615.000.000*	-	*49.675.000.000*	-
Công đoàn Tổng Công ty	-	-	*53.563.000*	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	*13.754.658.640*	-
Phải thu bảo hiểm của CBCNV	*73.532.432*	-	*5.958.764*	
Các đối tượng khác	*5.611.524.622*	-	*3.189.261.623*	-
- Tạm ứng cán bộ, công nhân viên	540.152.833	-	1.887.739.232	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.521.888.720	-	7.350.595.820	-
Dài hạn	**708.455.917.385**	-	**686.222.571.439**	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	149.470.623.001	-	135.938.605.925	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	332.123.150.200	-	323.065.550.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	12.985.483.622	-	10.285.483.622	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	30.345.000.000	-	30.383.333.334	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	10.052.390.376	-	10.052.390.376	-
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	120.733.584.226	-	120.733.584.226	-
- Công ty Cổ phần NAKYCO	2.993.875.246	-	3.217.277.996	-
- Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	20.073.333.333	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	16.272.500.000	-	16.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	3.000.000.000	-	3.435.715.277	-
- Công ty Cơ khí Chính xác số 1	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	23.388.000.000	-
- Viện Công nghệ	5.122.630.483	-	5.122.630.483	-
- Các đối tượng khác	783.346.898	-	-	-
Cộng	**817.673.700.905**	-	**795.496.152.234**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan	**803.149.164.504**	-	**779.095.661.100**	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	149.470.623.001	-	135.938.605.925	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	332.123.150.200	-	323.065.550.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	12.985.483.622	-	10.285.483.622	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	30.345.000.000	-	30.383.333.334	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	10.117.215.878		10.117.215.878	-
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	120.733.584.226	-	120.733.584.226	-
- Công ty Cổ phần NAKYCO	2.993.875.246	-	3.217.277.996	-
- Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	20.073.333.333	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	16.272.500.000	-	16.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	3.000.000.000	-	3.435.715.277	-
- Công ty Cơ khí Chính xác số 1	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	37.142.658.640	-
- Viện Công nghệ	5.122.630.483	-	5.122.630.483	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	5.000.000.000	-	1.473.154.673	-
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	37.751.871.742	-	27.868.346.742	-
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp miền Nam	52.615.000.000	-	49.675.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cơ khí Mê Linh	37.104.104	-	37.104.104	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	7.792.669	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	4.073.573.531	-	41.521.506.034	-
Nguyên liệu, vật liệu	255.474.853.139	-	187.157.686.344	(20.011.017.844)
Công cụ, dụng cụ	6.609.802.741	-	2.907.649.092	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.924.447.706	-	113.156.047.859	-
Thành phẩm	318.117.215.046	-	418.033.062.835	-
Hàng hóa	123.115.393.305	-	111.069.295.277	-
Hàng gửi bán	346.358.600.581	-	108.792.377.247	-
Cộng	**1.214.673.886.049**	**-**	**982.637.624.688**	**(20.011.017.844)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**83.492.646.123**	**83.492.646.123**	**7.910.760.348**	**7.910.760.348**
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000	159.363.000	159.363.000
Mua sắm tài sản cố định	248.257.750	248.257.750	248.257.750	248.257.750
Dây chuyền xe bus	2.898.113.948	2.898.113.948	-	-
Nhà công vụ	5.622.520.333	5.622.520.333	-	-
Nhà xưởng sản xuất phân vi sinh và sấy bã sắn	-	-	2.428.681.452	2.428.681.452
Dây chuyền thiết bị phân vi sinh và sấy	-	-	2.709.876.000	2.709.876.000
Hệ thống dây chuyền bã sắn	-	-	706.766.458	706.766.458
Công trình hạ ngầm tuyến đường dây 22KV tại khách sạn - Nghệ An	-	-	132.335.290	132.335.290
Công trình cải tạo đường điện 35 kv tại Nhà máy sắn - Nghệ An	-	-	115.446.719	115.446.719
Công trình lợp lại máy tôn sơn lại xà gỗ	128.080.373	128.080.373	-	-
Chi phí sửa chữa nhà phối liệu	156.612.500	156.612.500	156.612.500	156.612.500
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh	144.883.750	144.883.750	144.883.750	144.883.750
Chi phí sửa chữa khuôn cát tươi	137.784.000	137.784.000	137.784.000	137.784.000
Chi phí sửa chữa mái che	65.023.471	65.023.471	65.023.471	65.023.471
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2	73.382.277.040	73.382.277.040	356.000.000	356.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	549.729.958	549.729.958	549.729.958	549.729.958
Cộng	**83.492.646.123**	**83.492.646.123**	**7.910.760.348**	**7.910.760.348**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng/Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
NGUYÊN GIÁ	**44.526.541.340**	**12.924.187.414**	**57.450.728.754**
- Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	13.701.013.688	46.420.992.187
- Cơ sở hạ tầng	11.806.562.841	(776.826.274)	11.029.736.567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**(7.822.081.279)**	**(5.326.046.989)**	**(13.148.128.268)**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	(7.822.081.279)	(5.326.046.989)	(13.148.128.268)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**36.704.460.061**		**44.302.600.486**
- Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	13.701.013.688	46.420.992.187
- Cơ sở hạ tầng	3.984.481.562	(6.102.873.263)	(2.118.391.701)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2015	**411.294.922.746**	**551.992.526.707**	**17.648.165.110**	**859.391.810**	**1.172.397.664**	**982.967.404.037**
- Mua trong năm	170.510.270	1.575.612.950	4.797.999.454	-	-	6.544.122.674
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.660.417.221	4.151.418.197	-	-	-	6.811.835.418
- Tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	127.902.336.635	1.354.639.061	1.234.271.797	-	-	130.491.247.493
- Tăng khác	-	1.006.800.000	2.378.388.097	-	-	3.385.188.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(790.225.043)	-	-	(790.225.043)
31/12/2015	**542.028.186.872**	**560.080.996.915**	**25.268.599.415**	**859.391.810**	**1.172.397.664**	**1.129.409.572.676**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2015	**110.360.360.820**	**181.031.599.766**	**10.104.269.110**	**542.161.482**	**719.109.803**	**302.757.500.981**
- Khấu hao trong năm	19.865.012.202	45.398.471.923	2.568.442.910	161.579.160	148.497.644	68.142.003.839
- Tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	29.930.925.803	665.060.106	456.043.713	-	-	31.052.029.622
- Giảm theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	(45.368.748.939)	(2.373.723.525)	(3.038.399.145)	(148.132.034)	(133.940.776)	(51.062.944.419)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(790.225.043)	-	-	(790.225.043)
31/12/2015	**114.787.549.887**	**224.721.408.271**	**9.300.131.544**	**555.608.608**	**733.666.671**	**350.098.364.981**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2015	**300.934.561.926**	**370.960.926.941**	**7.543.896.000**	**317.230.328**	**453.287.861**	**680.209.903.056**
31/12/2015	**427.240.636.985**	**335.359.588.644**	**15.968.467.871**	**303.783.202**	**438.730.993**	**779.311.207.695**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 8.186.905.999 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	**7.932.070.418**	**332.400.000**	**84.500.000**	**8.348.970.418**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	158.342.000	-	158.342.000
- Tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	10.262.436.326	-	-	10.262.436.326
31/12/2015	**18.194.506.744**	**490.742.000**	**84.500.000**	**18.769.748.744**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2015	**-**	**41.314.654**	**27.262.499**	**68.577.153**
- Khấu hao trong năm	-	40.969.910	6.333.192	47.303.102
31/12/2015	**-**	**82.284.564**	**33.595.691**	**115.880.255**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	**7.932.070.418**	**291.085.346**	**111.762.499**	**8.280.393.265**
31/12/2015	**18.194.506.744**	**408.457.436**	**118.095.691**	**18.653.868.489**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	**2.171.754.393.612**	**(15.672.279.422)**	**2.156.082.114.190**	**1.254.708.782.177**	**(77.501.960.396)**	**1.177.206.821.781**
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	*51.259.781.079*		*51.259.781.079*	*4.080.000.000*	-	*4.080.000.000*
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	*21.814.211.901*		*21.814.211.901*	*9.435.000.000*	-	*9.435.000.000*
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	*3.219.600.000*		*3.219.600.000*	*3.219.600.000*	*(3.219.600.000)*	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	*7.804.148.450*		*7.804.148.450*	*6.375.000.000*	*(6.375.000.000)*	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	*122.616.205.873*		*122.616.205.873*	*113.456.895.000*	-	*113.456.895.000*
+ Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	*55.913.912.305*		*55.913.912.305*	*38.939.191.500*	-	*38.939.191.500*
+ Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	*108.324.601.987*		*108.324.601.987*	*92.096.794.514*	*(45.655.241.387)*	*46.441.553.127*
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	*372.859.988.233*		*372.859.988.233*	*90.138.126.232*	-	*90.138.126.232*
+ Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	*971.416.791.541*		*971.416.791.541*	*584.955.984.346*	-	*584.955.984.346*
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	*246.764.985.376*		*246.764.985.376*	*183.317.083.273*	-	*183.317.083.273*
+ Viện Công nghệ (*)	*194.361.416.867*	*(15.672.279.422)*	*178.689.137.445*	*113.296.357.312*	*(16.360.917.972)*	*96.935.439.340*
+ Công ty Veam Korea Corporation	*15.398.750.000*		*15.398.750.000*	*15.398.750.000*	*(5.891.201.037)*	*9.507.548.963*

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109000012 ngày 21/08/2008 của Viện Công nghệ do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp: Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 29.808.272.791 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**6.034.384.188.265**	**-**	**6.034.384.188.265**	**449.237.833.000**	**(40.944.920.296)**	**408.292.912.704**
+ Công ty Liên doanh Honda Việt Nam	*5.120.898.637.603*		*5.120.898.637.603*	*252.778.920.000*	*-*	*252.778.920.000*
+ Công ty Liên doanh Toyota Việt Nam	*819.311.157.133*		*819.311.157.133*	*108.108.000.000*	*-*	*108.108.000.000*
+ Công ty Liên doanh Mê Kong	*39.600.000.000*		*39.600.000.000*	*39.600.000.000*	*(39.600.000.000)*	*-*
+ Công ty Cổ phần Nakyko	*4.775.266.314*		*4.775.266.314*	*4.292.777.000*	*-*	*4.292.777.000*
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	*4.214.000.000*		*4.214.000.000*	*4.214.000.000*	*(1.344.920.296)*	*2.869.079.704*
+ Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	*19.860.797.332*		*19.860.797.332*	*15.580.720.000*	*-*	*15.580.720.000*
+ Công ty Cổ phần Veam Tây Hồ	*10.085.113.883*		*10.085.113.883*	*9.024.200.000*	*-*	*9.024.200.000*
+ Công ty Cổ phần Kumba	*15.639.216.000*		*15.639.216.000*	*15.639.216.000*	*-*	*15.639.216.000*
- Đầu tư vào đơn vị khác	**29.191.500.000**	**-**	**29.191.500.000**	**29.191.500.000**	**(9.465.233.949)**	**19.726.266.051**
+ Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	*29.191.500.000*		*29.191.500.000*	*29.191.500.000*	*(9.465.233.949)*	*19.726.266.051*
	8.235.330.081.877	**(15.672.279.422)**	**8.219.657.802.455**	**1.733.138.115.177**	**(127.912.114.641)**	**1.605.226.000.536**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**5.529.241.358**	**4.327.212.053**
- Chi phí thuê kho Đông Anh	49.431.818	-
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.348.603.906	1.858.133.944
- Các khoản bảo hiểm và lệ phí	308.492.651	149.478.266
- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	922.186.350	1.091.098.910
- Các khoản khác	900.526.633	1.228.500.933
Dài hạn	**78.582.923.539**	**53.699.422.908**
- Chi phí nghiên cứu dự án cabin	-	3.385.188.097
- Công cụ dụng cụ	8.380.528.738	5.749.529.730
- Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.497.397.861	1.539.557.408
- Chi phí thuê văn phòng	17.957.589.374	19.638.287.859
- Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.822.581.356	3.660.331.444
- Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	1.002.205.948	-
- Tiền thuê đất	11.521.753.706	11.310.809.553
- Chi phí chế thử sản phẩm mới	838.731.615	-
- Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	1.460.703.301	2.191.100.847
- Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	27.670.628.420	-
- Chi phí khác	3.430.803.219	6.224.617.970
Cộng	**84.112.164.897**	**58.026.634.961**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**54.070.674.949**	**54.070.674.949**	**40.050.932.700**	**40.050.932.700**
- Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	14.215.993.756	14.215.993.756	3.874.044.665	3.874.044.665
- Các đối tượng khác	39.854.681.193	39.854.681.193	36.176.888.035	36.176.888.035
Cộng	**54.070.674.949**	**54.070.674.949**	**40.050.932.700**	**40.050.932.700**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**895.093.557**	**895.093.557**	**5.255.064.076**	**5.255.064.076**
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	819.570.290	819.570.290	-	-
- Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	4.323.267	4.323.267	-	-
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	-	-	104.850.000	104.850.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (STD)	-	-	5.150.214.076	5.150.214.076
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	71.200.000	71.200.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.692.582.413	138.891.992.731	141.289.712.844	294.862.300
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.404.788	122.102.098.592	122.116.503.380	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.253.891.496	-	3.253.891.496
- Thuế thu nhập cá nhân	662.075.288	4.253.026.166	4.183.252.684	731.848.770
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	94.918.244	94.918.244	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**3.369.062.489**	**268.598.927.228**	**267.687.387.152**	**4.280.602.566**

	01/01/2015 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	31/12/2015 VND
Phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	599.277.422	2.060.554.209	-	2.659.831.631
- Thuế thu nhập cá nhân	30.050.882	-	30.050.882	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.778.488	-	10.393.028	117.385.460
Cộng	**757.106.792**	**2.060.554.209**	**40.443.910**	**2.777.217.091**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**36.233.598.674**	**5.258.204.000**
- Chi phí phải trả hoa hồng đại lý	35.406.087.073	-
- Các khoản trích trước khác	827.511.601	5.258.204.000
Cộng	**36.233.598.674**	**5.258.204.000**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**12.986.811.306**	**10.909.768.925**
- Kinh phí công đoàn	497.607.628	494.625.557
- Bảo hiểm xã hội	258.412.282	12.918.247
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.230.791.396	10.402.225.121
+Bảo hiểm xe ô tô	*10.673.400*	-
+Thu tiền bồi thường xe ô tô	*35.434.673*	-
+ Thuế GTGT của tiền thu bán hồ sơ thầu	*313.909*	-
+ Chi phí chưa có hóa đơn	*724.538.135*	-
+ Chi nhánh Công ty Mekong AUTO	*549.260.800*	-
+ Thu hộ Đảng phí Công đoàn Tổng Công ty	*72.036.000*	-
+ Phải trả khác	*289.805.302*	*101.723.351*
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*10.548.729.177*	*10.300.501.770*
Dài hạn	**19.913.922.540**	**13.320.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.913.922.540	13.300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	20.000.000
Cộng	**32.900.733.846**	**24.229.768.925**
Phải trả khác là bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Mekong AUTO	549.260.800	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ - BCT ngày 25/06/2010 của Bộ Công thương. Hiện tại, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 08/04/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.372.348.812.298 đồng.

20.2 CÁC QUỸ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.145.106.358.487	903.080.372.487
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	50.724.653.382	50.317.744.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2014	**4.404.250.998.757**		**754.952.214.644**	**49.808.827.426**	**-**	**5.209.012.040.827**
						-
- Tăng trong năm	136.989.926.471		-	508.917.409	-	**137.498.843.880**
- Nộp lợi nhuận về NSNN	-		-	-	(655.779.570.499)	(655.779.570.499)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		148.128.157.843	-	(148.128.157.843)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	(24.497.364.000)	(24.497.364.000)
- Giảm trong năm	(2.723.607.392)		-	-	-	(2.723.607.392)
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-		-	-	(13.700.000.000)	(13.700.000.000)
- Lãi trong năm	-		-	-	857.055.925.464	857.055.925.464
31/12/2014	**4.538.517.317.836**	**-**	**903.080.372.487**	**50.317.744.835**	**14.950.833.122**	**5.506.866.268.280**
01/01/2015	**4.538.517.317.836**	**-**	**903.080.372.487**	**50.317.744.835**	**14.950.833.122**	**5.506.866.268.280**
- Lãi trong năm	-		-	-	3.366.358.487.335	3.366.358.487.335
- Tăng khác	-		-	406.908.547	-	406.908.547
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		996.925.986.000	-	(996.925.986.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	(26.911.108.500)	(26.911.108.500)
- Nộp lợi nhuận về NSNN	-		(754.900.000.000)	-	(2.079.974.468.755)	(2.834.874.468.755)
- Truy thu Thuế Nhập khẩu, Thuế GTGT năm 2014	-		-	-	(2.161.870.612)	(2.161.870.612)
- Điều chỉnh theo kết quả XĐGTDN	362.694.306.501	6.682.864.949.500	-	-	-	7.045.559.256.001
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2014 của Nhà máy Ô tô VEAM	-	-	-	-	(28.932.214.581)	(28.932.214.581)
31/12/2015	**4.901.211.624.337**	**6.682.864.949.500**	**1.145.106.358.487**	**50.724.653.382**	**246.403.672.009**	**13.026.311.257.715**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	*602.322,81*	*53.713,74*

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.892.068.300.072**	**1.285.194.606.320**
Doanh thu bán hàng hóa	1.888.697.473.126	1.282.358.636.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.370.826.946	2.835.969.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	**972.000.000**	**7.045.740.700**
Hàng bán bị trả lại	972.000.000	7.045.740.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.891.096.300.072**	**1.278.148.865.620**
Doanh thu với các bên liên quan	**240.579.664.886**	**83.761.722.674**
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	9.102.312.329	10.909.090
+ Công ty TNHH Một thành viên Máy kéo và Máy Nông nghiệp	1.128.363.635	14.267.233.389
+ Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	15.108.327.267	3.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	1.648.772.680	849.107.530
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	384.618.181	-
+ Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	211.839.234.640	62.090.189.273
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	65.454.546	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng tại TP Hồ Chí Minh	60.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nakyco	1.242.581.608	3.019.283.392
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	9.925.221.727	4.200.350.870
+ Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	-	173.918.182
+ Chi nhánh Công ty Mekong AUTO	152.000.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Giá vốn hàng bán	1.681.571.961.430	1.208.153.182.338
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.745.340.621	2.471.036.666
Cộng	**1.683.317.302.051**	**1.210.624.219.004**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.757.568.554	59.736.161.750
Giảm lãi, xóa lãi cho vay từ 2011 đến 2014	-	(54.062.579.652)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.390.858.684.902	1.133.350.791.800
Lãi bán ngoại tệ	456.341.000	124.110.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.698.034.104	266.381.917
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	945.659.941	78.578.490
Cộng	**3.433.716.288.501**	**1.139.493.444.800**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	65.373.290.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.073.398.257	1.898.501.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.459.007	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	265.303.186	38.055.556
Lỗ bán ngoại tệ	-	34.279.000
Cộng	**2.348.160.450**	**67.344.127.275**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	276.600.000	17.176.023.626
Điều chỉnh giảm chi phí dự án Nhà máy Đúc số 1	-	1.514.600.276
ISEKI hỗ trợ lô 60 máy kéo	552.153.360	-
Hàng phi mậu dịch	110.093.925	-
Thu nhập tiền bán phế liệu	1.025.350.637	703.990.999
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tổn thất	152.160.000	227.936.110
Thu nhập từ hoàn tiền thuế nhập khẩu	-	8.677.134.140
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	1.134.301.917	
Thu nhập từ bán bã sắn	2.084.436.800	1.137.240.373
Thu nhập khác	206.752.640	1.505.391.066
Cộng	**5.541.849.279**	**30.942.316.590**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	16.555.035.299
Kết chuyển chi phí hỗ trợ trượt giá Ban quản lý dự án Nhà máy ô tô Veam Thanh Hóa năm 2008	-	336.655.025
Phạt chậm nộp, truy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	556.549.232	112.528.326
Phạt nộp chậm tiền thuê đất	1.477.907	-
Phạt nộp chậm bảo hiểm xã hội	166.511	-
Chi phí bao bì, bốc xếp bã sắn	977.099.279	1.014.090.154
Chi phí nhân công bốc xếp bã sắn	667.391.700	-
Các khoản chi phí khác	347.612.159	6.699.621.196
Cộng	**2.550.296.788**	**24.717.930.000**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.369.656.271.859	857.055.925.464
Các khoản điều chỉnh cho lợi nhuận năm hiện hành		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	36.073.569.972	10.052.436.268
Chi phí không được trừ	*36.073.569.972*	*10.052.436.268*
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	*6.743.034.720*	*3.810.665.282*
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Nghệ An	*314.455.213*	*131.528.326*
- Chi nhánh Tổng Công ty - Nhà máy Ôtô VEAM	*29.013.466.181*	*6.110.242.660*
- Chi nhánh Tổng Công ty - Nhà máy Đúc VEAM	*2.613.858*	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.390.892.184.902	1.133.350.791.800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*3.390.858.684.902*	*1.133.350.791.800*
- Lợi nhuận của năm 2014 tại Nhà máy Ô tô VEAM	*33.500.000*	-
Lợi nhuận trước thuế năm hiện hành	14.837.656.929	(266.242.430.068)
Thuế TNDN tương ứng với thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.264.284.524	-
Cộng	**3.264.284.524**	**-**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.495.728.345.165	947.483.737.205
Chi phí nhân công	112.446.779.105	101.505.442.634
Khấu hao tài sản cố định	68.189.306.942	67.788.263.892
Chi phí dự phòng	(22.984.362.299)	-
Thuế, phí và lệ phí	792.607.492	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.169.249.603	62.058.714.133
Chi phí bằng tiền và khác	83.114.704.420	157.358.135.812
	1.885.456.630.428	**1.336.194.293.676**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Tổng Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.17.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	**01/01/2015**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.561.392.642	997.473.895.050
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.000.000.000	1.800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.496.461.047.026	1.132.731.787.026
Đầu tư dài hạn	29.191.500.000	29.191.500.000
Cộng	**2.624.213.939.668**	**2.161.197.182.076**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	86.215.388.885	63.773.157.821
Chi phí phải trả	36.233.598.674	5.258.204.000
Cộng	**122.448.987.559**	**69.031.361.821**
Trạng thái ròng	**2.501.764.952.109**	**2.092.165.820.255**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	66.301.466.345	19.913.922.540	86.215.388.885
Chi phí phải trả	36.233.598.674	-	36.233.598.674
Cộng	**102.535.065.019**	**19.913.922.540**	**122.448.987.559**
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.453.157.821	13.320.000.000	63.773.157.821
Chi phí phải trả	5.258.204.000	-	5.258.204.000
Cộng	**55.711.361.821**	**13.320.000.000**	**69.031.361.821**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.561.392.642	-	723.561.392.642
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	375.000.000.000	-	375.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	772.128.638.429	724.332.408.597	1.496.461.047.026
Đầu tư dài hạn	-	29.191.500.000	29.191.500.000
Cộng	**1.870.690.031.071**	**753.523.908.597**	**2.624.213.939.668**
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	997.473.895.050	-	997.473.895.050
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	446.509.215.587	686.222.571.439	1.132.731.787.026
Đầu tư dài hạn	-	29.191.500.000	29.191.500.000
Cộng	**1.445.783.110.637**	**715.414.071.439**	**2.161.197.182.076**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

31.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng từ các bên liên quan		**63.942.450.793**	**61.994.872.121**
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Công ty con	26.713.445.370	303.193.000
- Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Công ty con	3.930.243	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	Công ty con	-	6.371.761.629
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con	44.780.000	99.857.142
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	-	299.116.600
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam (SVEAM)	Công ty con	290.187.727	-
- Chi nhánh Công ty Mekong AUTO (CHANGI)	Công ty liên kết	36.003.305.600	-
- Công ty Cổ phần NAKYCO	Công ty liên kết	8.141.347	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	703.456.364	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	151.050.000	-
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác	24.154.142	54.920.943.750
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Công ty liên kết	11.800.000	-
- Công ty VEAM Korea Corporation	Công ty con	291.345.968.333	16.738.746.605
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	Công ty con	6.444.089.642	259.947.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**3.390.858.684.902**	**1.133.350.791.800**
- Công ty Cổ phần Veam Tây Hồ	Công ty liên kết	721.936.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Công ty con	1.224.000.000	1.632.000.000
- Công ty Cổ phần Kumba	Công ty liên kết	162.500.000	550.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	3.895.179.750	2.337.108.000
- Công ty Liên doanh Honda Việt Nam	Công ty liên doanh	2.676.920.000.000	694.248.757.414
- Công ty Liên doanh Toyota Việt Nam	Công ty liên doanh	678.237.000.000	403.031.681.676
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Công ty con	3.171.849.125	2.220.910.070
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Góp vốn đầu tư	9.057.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Động cơ và máy Nông nghiệp miền Nam	Công ty con	1.892.944.027	-
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	-	13.754.658.640
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Công ty con	15.575.676.000	15.575.676.000

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

31.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước		**226.585.000**	**-**
- Công ty Cổ phần cơ khí An Giang	Công ty liên kết	226.585.000	-
- Công ty Cổ phần vận tải và thương mại VEAM		2.000.000.000	2.000.000.000
Ứng trước cho người bán		**106.147.463.014**	**48.436.810.720**
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con	-	1.349.250.000
- Chi nhánh Công ty Mekong AUTO (CHANGI)	Công ty liên kết	59.641.220.785	347.282.000
- Chi nhánh Công ty Mekong Auto (HĐ xe Lifan)	Công ty liên kết	3.817.680.208	3.817.680.208
- Chi nhánh MEKONG- HUAN	Công ty liên kết	35.818.562.021	36.014.962.021
- Công ty Cổ phần NAKYCO (Phụ	Công ty liên kết	70.000.000	70.000.000
- Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	Góp vốn đầu tư	6.800.000.000	6.837.636.491

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 05/04/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 5621/QĐ - TTg về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hoá cho Công ty Mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam với các nội dung chính như sau:

- Loại hình hoạt động: Công ty Cổ phần;
- Hình thức Cổ phần hoá: Kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ;
- Vốn điều lệ: 13.288.000.000.000 đồng (Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng) tương đương 1.328.800.000 cổ phần;
- Cơ cấu vốn điều lệ: Tổng số cổ phần: 1.328.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó:
+ Cổ phần Nhà nước nắm giữ là 677.688.000 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ;
+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động: 5.669.100 cổ phần, chiếm 0,43% vốn điều lệ. Trong đó, cổ phần được mua ưu đãi là 3.593.400 cổ phần và cổ phần được mua thêm là 2.075.700 cổ phần;
+ Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược là 478.368.000 cổ phần, chiếm 36% vốn điều lệ;
+ Cổ phần bán đấu giá công khai ra ngoài Doanh nghiệp là 167.074.900 cổ phần, chiếm 12,57% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo biên bản kiểm tra của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 25/12/2015 và Quyết định số 95/QĐ-BCT ngày 22/01/2016 của Bộ Công Thương. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**
135	Phải thu ngắn hạn khác	100.035.245.743	136	Phải thu ngắn hạn khác	109.273.580.795
158	Tài sản ngắn hạn khác	9.238.335.052	155	Tài sản ngắn hạn khác	-
268	Tài sản dài hạn khác	0	268	Tài sản dài hạn khác	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	686.222.571.439
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.910.760.348	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.910.760.348
311	Vay và nợ ngắn hạn		320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	
312	Phải trả người bán	40.050.932.700	311	Phải trả người bán ngắn hạn	40.050.932.700
316	Chi phí phải trả	5.258.204.000	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.258.204.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.909.768.925	319	Phải trả ngắn hạn khác	10.909.768.925
333	Phải trả dài hạn khác	13.320.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	13.320.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.538.517.317.836	411	Vốn góp của chủ sở hữu	4.538.517.317.836
417	Quỹ đầu tư phát triển	903.030.610.291	418	Quỹ đầu tư phát triển	903.080.372.487
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.950.833.122	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.950.833.122
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	-
			421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*14.950.833.122*

Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Vũ Từ Công
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Hạnh
Người lập